

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP III - PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33
Phụ lục I: Giao dịch các bên liên quan	34 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 0721/1999/QĐ-BTM ngày 08/06/1999 của Bộ Trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành lập Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0302536580 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2002 và đăng ký thay đổi lần 13 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 10 năm 2014. Vốn điều lệ là 50.000.000.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INSTALLATION No.III JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PENJICO

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 25/9/2014. Mã cổ phiếu: PEN

Trụ sở chính của Công ty tại 232 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Cung Quang Hà	Chủ tịch
Ông Đặng Đình Thắng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08/4/2014)
Ông Nguyễn Hồng Kỳ	Thành viên
Ông Lê Huy Thủy	Thành viên
Ông Nguyễn Sum	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Nhân	Thành viên (bổ nhiệm ngày 08/4/2014)

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này:

Ông Nguyễn Sum	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 25/9/2014)
Ông Cung Quang Hà	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 25/9/2014)
Ông Nguyễn Ngọc Thanh	Phó Giám đốc
Ông Lê Trung Dũng	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Sum
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2015

Số: 126/2015/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex, được lập ngày 09 tháng 3 năm 2015, từ trang 05 đến trang 33 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Phan Thanh Nam****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2013-075-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Thị Minh Anh**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1492-2013-075-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) = 110+120+130+140+150	100		125.586.264.583	149.641.088.027
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.1	21.016.800.133	16.082.492.967
1. Tiền	111		21.016.800.133	10.082.492.967
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	6.000.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6.2	1.588.028.800	31.511.771.300
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.016.885.400	32.016.885.400
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(428.856.600)	(505.114.100)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.922.484.956	33.190.090.963
1. Phải thu khách hàng	131		28.402.037.533	30.795.136.910
2. Trả trước cho người bán	132		14.247.373.780	6.802.352.653
5. Các khoản phải thu khác	135	6.3	3.621.580.766	2.591.580.668
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(9.348.507.123)	(6.998.979.268)
IV- Hàng tồn kho	140		58.950.894.756	61.149.462.394
1. Hàng tồn kho	141	6.4	58.950.894.756	61.149.462.394
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		7.108.055.938	7.707.270.403
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		203.597.294	939.716.677
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	6.5	367.931.264	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6.6	6.536.527.380	6.767.553.726
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		160.912.282.014	97.604.277.780
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		34.407.255.826	34.060.739.015
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.7	28.833.558.598	33.818.566.066
- Nguyên giá	222		60.294.922.271	59.605.794.890
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.461.363.673)	(25.787.228.824)
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.8	145.968.238	221.189.834
- Nguyên giá	228		612.376.049	590.406.049
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(466.407.811)	(369.216.215)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6.9	5.427.728.990	20.983.115
III. Bất động sản đầu tư	240	6.10	126.918.822	143.729.262
1. Nguyên giá	241		252.156.600	252.156.600
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(125.237.778)	(108.427.338)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		58.192.100.000	58.192.100.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	6.11	400.000.000	400.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	6.12	58.192.100.000	58.192.100.000
4. Dự phòng giảm giá ĐTTLC dài hạn	259	6.13	(400.000.000)	(400.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		68.186.007.366	5.207.709.503
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.14	3.800.093.003	4.756.863.876
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.15	82.914.363	450.845.627
3. Tài sản dài hạn khác	268	6.16	64.303.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		286.498.546.597	247.245.365.807

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		198.221.000.113	163.849.764.157
I- Nợ ngắn hạn	310		198.198.319.204	153.468.621.724
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	6.17	41.180.896.505	44.487.464.865
2. Phải trả người bán	312		20.234.043.797	38.172.303.520
3. Người mua trả tiền trước	313		113.674.334.438	44.865.333.987
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6.18	1.417.950.211	2.857.513.225
5. Phải trả người lao động	315		3.519.632.520	2.978.071.090
6. Chi phí phải trả	316	6.19	331.657.451	1.803.382.507
9. Các khoản phải trả, nộp khác	319	6.20	11.064.832.721	10.195.253.437
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	6.21	1.850.632.426	3.421.197.131
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.924.339.135	4.688.101.962
II- Nợ dài hạn	330		22.680.909	10.381.142.433
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	10.381.142.433
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		22.680.909	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		88.277.546.484	83.395.601.650
I- Vốn chủ sở hữu	410	6.22	88.277.546.484	83.395.601.650
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.258.140.000	13.258.140.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.795.612.208	8.035.016.717
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.664.222.815	3.281.328.196
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		714.471.373	714.471.373
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.845.100.088	8.106.645.364
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		286.498.546.597	247.245.365.807

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
5. Ngoại tệ các loại		345,98	39.928,69

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Tuyền

 Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2015
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Vân



Giám đốc

Nguyễn Sum

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.23	190.381.995.234	175.302.262.072
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.23	190.381.995.234	175.302.262.072
4. Giá vốn hàng bán	11	6.24	175.729.324.885	145.062.687.889
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		14.652.670.349	30.239.574.183
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.25	13.582.764.031	349.870.984
7. Chi phí tài chính	22	6.26	5.225.820.911	2.624.938.021
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.534.534.460	2.089.804.818
8. Chi phí bán hàng	24	6.27	1.649.704.102	1.534.782.918
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.28	22.112.356.836	18.667.857.891
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(752.447.469)	7.761.866.337
11. Thu nhập khác	31	6.29	14.355.630.861	2.805.528.141
12. Chi phí khác	32	6.29	1.317.314.793	270.172.262
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		13.038.316.068	2.535.355.879
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		12.285.868.599	10.297.222.216
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.30	279.152.761	2.118.293.051
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		367.931.264	521.036.790
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		11.638.784.574	7.657.892.375
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.31	2.328	1.532

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

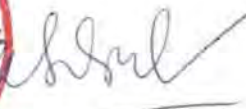
Giám đốc



Nguyễn Hồng Tuyền



Nguyễn Thị Vân

Nguyễn Sum

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	12.285.868.599	10.297.222.216
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.858.105.455	5.827.616.055
- Các khoản dự phòng	03	2.273.270.355	4.847.778.344
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	181.178.481	569.263.544,00
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(11.269.333.542)	(674.368.663)
- Chi phí lãi vay	06	2.534.534.460	2.089.804.818
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	11.863.623.808	22.957.316.314
- Biến động các khoản phải thu	09	(5.430.707.383)	8.206.066.973
- Biến động hàng tồn kho	10	1.746.978.054	(1.056.565.469)
- Biến động các khoản phải trả	11	47.690.547.078	(2.749.506.568)
- Biến động chi phí trả trước	12	956.770.873	1.105.405.846
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.470.488.365)	(2.089.804.818)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.765.377.076)	(2.114.737.708)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	32.016.264	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(64.486.535.719)	(425.001.448)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20	(12.863.172.466)	23.833.173.122
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.035.943.673)	(3.412.151.864)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	3.181.818	380.454.550
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(49.143.800)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	27.680.000.000	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	3.894.759.912	314.781.829
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	27.541.998.057	(2.766.059.285)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	189.361.323.497	61.728.461.225
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(193.150.888.104)	(75.361.929.580)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.963.571.200)	(1.436.072.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.753.135.807)	(15.069.540.705)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	4.925.689.784	5.997.573.132
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.082.492.967	10.084.567.561
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8.617.382	352.274
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	21.016.800.133	16.082.492.967

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Tuyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Vân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2015



Giám đốc

Nguyễn Sum

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 0721/1999/QĐ-BTM ngày 08/06/1999 của Bộ Trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành lập Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0302536580 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2002 và đăng ký thay đổi lần 13 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 10 năm 2014.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INSTALLATION No.III JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PENJICO

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 25 tháng 9 năm 2014.

Mã cổ phiếu: PEN

Trụ sở chính Công ty tại số 232 Nguyễn Tất Thành, phường 13, Quận 4, thành phố Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ là 50.000.000.000 đồng. Chi tiết các cổ đông góp vốn bao gồm:

Stt	Tên cổ đông	Địa chỉ trụ sở chính hoặc hộ khẩu thường trú	Số cổ phần
1.	Đại diện vốn nhà nước: Vũ Ngọc Hải Nguyễn Sum Đinh Quang Hiếu	217 La Thành, P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, Tp. Hà Nội. 391A/12 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1 176 Võ Văn Tần, P.5, Q.3, HCM	12.600
2.	Ông Đặng Đình Thắng	39D Huỳnh Tấn Phát, KP1, P. Phú Thuận, Q.7, HCM	409
3.	Ông Trần Văn Giáp	20 Phan Văn Trị, P.2, Q.5, HCM	761
4.	175 Cổ đông khác	Việt Nam	28.230

Số lao động bình quân năm 2014 là 243 người (2013 là 241 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây lắp các công trình phục vụ ngành xăng dầu. Xây lắp các đường dây và trạm biến điện đến 35KV. Xây lắp dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cầu đường, công trình công cộng và xử lý môi trường. Xây dựng công trình bờ kè, bến cảng. Xây lắp bồn chứa, đường ống, kho cảng chứa xăng dầu. Xây lắp các công trình dầu khí. Xây dựng các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, các bồn chứa dầu thực vật. Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật: công trình cấp thoát nước, xử lý rác thải, chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh. Xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: công trình thủy lợi, công trình lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, chăn nuôi. Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng. Xây dựng nhà máy điện, trạm phát điện, lưới điện.
- Bán buôn đồ uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quán bar; quán rượu; quán giải khát có khiêu vũ; hàng bia; quán bia)
- Sản xuất đá xây dựng (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép (không sản xuất tại trụ sở);

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí
- Sản xuất dây điện và cáp điện (không rền, đúc, cắt, cán, kéo kim loại, đập, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải, xi mạ điện, luyện kim đúc tại trụ sở);
- Lắp đặt thiết bị phòng cháy, chữa cháy;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng. Lắp đặt thiết bị nhà máy nước sinh hoạt và nước thải công nghiệp (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở);
- Xử lý nền móng công trình;
- Mua bán xe ô tô, xe chuyên dùng;
- Mua bán vải sợi, hàng may mặc;
- Mua bán máy móc, thiết bị xây dựng công nghiệp. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu. Mua bán khí đốt hóa lỏng (gas, acetylen, oxy)
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư, thiết bị ngành xăng dầu. Mua bán tơ lụa, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Vận tải, giao nhận hàng hóa;
- Đại lý bảo hiểm;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng cơ sở. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Cho thuê văn phòng, nhà ở. Quản lý toàn nhà;
- Thiết kế đo đạc công trình ngành đo vẽ địa hình. Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế nội ngoại thất công trình. Quản lý dự án công trình;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh r22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn thuốc lá (thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 về phê duyệt quy hoạch nông sản thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn thiết bị phục vụ cho các công trình điện hạ thế và chiếu sáng công cộng. Bán buôn thiết bị phục vụ cho hệ thống cấp nước sinh hoạt khu dân cư;
- Bán lẻ thuốc lá trong nhà hàng (thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 về phê duyệt quy hoạch nông sản thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được tổng hợp dựa trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty tại Hà Nội
- Chi nhánh Công ty tại Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty tại Huyện Nhà Bè
- Chi nhánh Công ty đường Đồng Khởi

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán áp dụng máy vi tính.

4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Thông tư này thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 200 có hiệu lực áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả nhà cung cấp, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Công ty không có đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng Thương mại cổ phần. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại cổ phần. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với các công trình xây dựng

Các công trình xây dựng do Công ty đầu tư xây dựng để bán hoặc các công trình do Công ty đầu tư xây dựng cùng với các đối tác khác để bán được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc các công trình xây dựng bao gồm các chi phí để có được quyền sử dụng đất, chi phí trả cho các nhà thầu xây dựng, chi phí thiết kế, giám sát và các chi phí cần thiết khác để có được công trình sẵn sàng đưa vào sử dụng.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	08 - 10
Phương tiện vận tải	08 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	05 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm Bản quyền sử dụng phần mềm Microsoft; chương trình phần mềm diệt virus; bản quyền Windows sever 2008 và CAL; bản quyền sử dụng phần mềm được khấu hao với thời gian 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản Đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản Đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản Đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản Đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá Đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá Đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản Đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Các công ty liên kết và liên doanh**

Các công ty liên kết là các công ty mà Công ty có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Công ty nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết. Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Công ty và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ và chi phí khác được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh thương mại, xây lắp và khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	581.215.568	503.667.984
Tiền gửi ngân hàng	20.373.579.475	9.569.567.823
Tiền đang chuyển	62.005.090	9.257.160
Các khoản tương đương tiền	-	6.000.000.000
Tổng	21.016.800.133	16.082.492.967

6.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	143.795	2.016.885.400	2.143.022	32.016.885.400
Công ty CP Dạm Phú Mỹ	500	40.000.000	500	40.000.000
Công ty CP Khoan Dầu Khí	2.516	222.930.000	2.288	222.930.000
Công ty CP Cơ điện Lạnh	1.540	86.000.000	1.540	86.000.000
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn	3.500	270.200.000	3.500	270.200.000
Ngân hàng Sacombank	653	20.548.000	653	20.548.000
Công ty CP Dầu thực vật Tường An	500	59.000.000	500	59.000.000
Công ty CP Vận tải Xăng dầu	2.140	81.800.000	2.000	81.800.000
Công ty CP Vinamilk	2.430	88.650.000	2.025	88.650.000
Công ty CP Vitaco	5.241	52.412.000	5.241	52.412.000
Công ty CP Cotrexim 2	3.000	96.000.000	3.000	96.000.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	6.875	73.500.000	6.875	73.500.000
Công ty CP Xây dựng 41	17.900	185.282.900	17.900	185.282.900
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	-	-	2.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	97.000	740.562.500	97.000	740.562.500
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(428.856.600)	-	(505.114.100)
Tổng	143.795	1.588.028.800	46.022	31.511.771.300

6.3 Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	97.310.000	97.310.000
Nguyễn Đình Thiệu thực hiện công trình	780.896.538	805.670.008
Thuế GTGT chờ khấu trừ	-	19.567.322
Nguyễn Thị Ngọc Hương - Lợi nhuận phải thu Chi nhánh Đồng Khởi	1.446.836.616	899.545.702
Phải thu khác	1.296.537.612	769.487.636
Tổng	3.621.580.766	2.591.580.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.4 Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.410.688.450	12.922.749.896
Công cụ, dụng cụ	465.201.834	463.716.326
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	48.063.843.965	46.314.612.364
Hàng hoá	2.011.160.507	1.448.383.808
Tổng	58.950.894.756	61.149.462.394

6.5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước trình bày khoản Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa.

6.6 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	800.849.263	-
Tạm ứng	5.615.678.117	6.707.553.726
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	120.000.000	60.000.000
Tổng	6.536.527.380	6.767.553.726

6.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2014	16.249.402.037	28.132.174.816	13.899.515.112	500.339.698	824.363.227	59.605.794.890
Tăng trong năm	498.058.003	220.000.000	-	54.500.000	-	772.558.003
Mua trong năm	-	220.000.000	-	54.500.000	-	274.500.000
XDCB hoàn thành	498.058.003	-	-	-	-	498.058.003
Giảm trong năm	51.451.531	-	-	31.979.091	-	83.430.622
Thanh lý, nhượng bán	51.451.531	-	-	31.979.091	-	83.430.622
Số dư tại 31/12/2014	16.696.008.509	28.352.174.816	13.899.515.112	522.860.607	824.363.227	60.294.922.271
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2014	3.095.357.880	13.885.263.838	8.332.283.858	341.758.153	132.565.095	25.787.228.824
Tăng trong năm	993.591.244	3.210.923.666	1.412.016.153	60.114.876	71.572.344	5.748.218.283
Khấu hao trong năm	993.591.244	3.210.923.666	1.412.016.153	60.114.876	71.572.344	5.748.218.283
Giảm trong năm	42.104.343	-	-	31.979.091	-	74.083.434
Thanh lý, nhượng bán	42.104.343	-	-	31.979.091	-	74.083.434
Số dư tại 31/12/2014	4.046.844.781	17.096.187.504	9.744.300.011	369.893.938	204.137.439	31.461.363.673
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2014	13.154.044.157	14.246.910.978	5.567.231.254	158.581.545	691.798.132	33.818.566.066
Tại 31/12/2014	12.649.163.728	11.255.987.312	4.155.215.101	152.966.669	620.225.788	28.833.558.598

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 141.826.954 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.804.656.949 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Bản quyền, băng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2014	440.000.000	150.406.049	590.406.049
Tăng trong năm	-	67.900.000	67.900.000
Mua trong năm	-	67.900.000	67.900.000
Giảm trong năm	-	45.930.000	45.930.000
Thanh lý, nhượng bán	-	45.930.000	45.930.000
Số dư tại 31/12/2014	440.000.000	172.376.049	612.376.049
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2014	298.527.223	70.688.992	369.216.215
Tăng trong năm	88.000.004	48.363.393	136.363.397
Khấu hao trong năm	88.000.004	38.280.592	126.280.596
Phân loại lại	-	10.082.801	10.082.801
Giảm trong năm	10.082.801	29.089.000	39.171.801
Thanh lý, nhượng bán	-	29.089.000	29.089.000
Phân loại lại	10.082.801	-	10.082.801
Số dư tại 31/12/2014	376.444.426	89.963.385	466.407.811
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2014	141.472.777	79.717.057	221.189.834
Tại 31/12/2014	63.555.574	82.412.664	145.968.238

6.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Xương cơ khí Nhà Bè - Giai đoạn 2	5.427.728.990	20.983.115
Tổng	5.427.728.990	20.983.115

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.10 Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Nhà và quyền sử dụng đất	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2014	252.156.600	252.156.600
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2014	252.156.600	252.156.600
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2014	108.427.338	108.427.338
Tăng trong năm	16.810.440	16.810.440
Khấu hao trong năm	16.810.440	16.810.440
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2014	125.237.778	125.237.778
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2014	143.729.262	143.729.262
Tại 31/12/2014	126.918.822	126.918.822

6.11 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty TNHH TM Xây lắp Điện máy Thăng Long (*)	400.000.000	400.000.000
Tổng	400.000.000	400.000.000

(*) Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư cho đối tượng này với số tiền 400.000.000 đồng.

6.12 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết				
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	5.584.570	57.542.100.000	6.556.328	57.542.100.000
Công ty CP DV và TM Petrolimex Lâm Đồng	65.000	650.000.000	65.000	650.000.000
Tổng	-	58.192.100.000	-	58.192.100.000

6.13 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư Công ty TNHH TM Xây lắp Điện máy Thăng Long với số tiền 400.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.14 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí công cụ dụng cụ	3.469.264.554	4.223.221.176
Chi phí sửa chữa Tài sản cố định	116.701.256	217.843.170
Chi phí trả trước dài hạn khác	214.127.193	315.799.530
Tổng	3.800.093.003	4.756.863.876

6.15 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	450.845.627	971.882.417
Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản trích trước	-	367.931.264
Thuế thu nhập hoãn lại giảm do hoãn các khoản trích trước	(367.931.264)	(888.968.054)
Tại ngày 31 tháng 12	82.914.363	450.845.627

6.16 Tài sản dài hạn khác

Tài sản dài hạn khác trình bày khoản ký quỹ, ký cược dài hạn để bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận Hợp đồng số 66/XL3-HĐ ngày 24 tháng 7 năm 2014 về việc cung cấp vật tư, thiết bị và thi công xây lắp công trình thuộc dự án “Kho xăng dầu Hàng không Miền Nam” – Giai đoạn 01 sức chứa 130.000 m³.

6.17 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn	41.180.896.505	13.586.806.985
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	30.900.657.880
Tổng	41.180.896.505	44.487.464.865

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
1. Vay tổ chức tín dụng	27.203.522.882	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PG Bank - CN Sài Gòn)	19.884.975.068	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	7.318.547.814	-
2. Vay cá nhân và tổ chức khác	13.977.373.623	13.586.806.985
Vay cá nhân	13.977.373.623	13.586.806.985
3. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	30.900.657.880
VI (Vietnam Inves)	-	30.900.657.880
Tổng	41.180.896.505	44.487.464.865

6.17 Vay và nợ ngắn hạn (Tiếp theo)

Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 149.14.441/HĐHM/BLLC/PN ngày 24 tháng 9 năm 2014. Tổng hạn mức cấp tín dụng là 410.000.000.000 đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở và thanh toán L/C. Thời hạn cho vay đối với từng khoản vay được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không vượt qua 9 tháng kể từ ngày giải ngân. Thời hạn rút vốn vay đến ngày 18/09/2015. Lãi suất với mỗi khoản vay sẽ được ghi nhận trên Giấy nhận nợ tương ứng. Không có tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 765/2011/HĐ ngày 17 tháng 8 năm 2011. Tổng hạn mức cấp tín dụng là 80.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng hạn mức đến 10/09/2015 theo Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 03-765/2011/HĐ ngày 10 tháng 9 năm 2014. Thời hạn vay theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C các loại. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Biện pháp đảm bảo bằng thế chấp cầm cố các tài sản.

Vay cá nhân trình bày các khoản vay CBCNV trong Công ty với lãi suất từ 6% - 12%/năm.

6.18 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.307.390.079	607.602.600
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.640.808
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.118.293.051
Thuế thu nhập cá nhân	58.469.950	77.886.587
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	52.090.182	52.090.179
Tổng	1.417.950.211	2.857.513.225

6.19 Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Sửa chữa CHXD số 12 XNBL	-	234.807.582
Sửa chữa CHXD Long Phước Đồng Nai	-	767.971.655
CHXD số 3 XNBL	-	58.545.023
Bích 6" bán Công ty TNHH MTV	-	258.519.000
Dầu khí TPHCM	-	-
Chi phí phải trả khác	331.657.451	483.539.247
Tổng	331.657.451	1.803.382.507

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.20 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	424.364.502	-
Kinh phí công đoàn	584.936.781	480.192.936
Bảo hiểm xã hội	60.349.606	181.231.015
Bảo hiểm y tế	16.746.705	34.161.804
Bảo hiểm thất nghiệp	8.524.100	19.877.500
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	748.390.000	711.032.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.221.521.027	8.768.758.182
Tổng	11.064.832.721	10.195.253.437

Chi tiết các khoản phải trả,
phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải trả cho các đội thi công - CN Cần Thơ	3.119.210.540	3.496.766.770
Phải trả Nguyễn Thị Ngọc Hương (Chi nhánh Đồng Khởi)	2.863.446.882	2.863.446.882
Công ty TNHH Liên doanh Oval Việt	100.000.000	-
Công ty CP Xăng dầu Sông Châu	240.500.000	-
Phải trả khác	2.898.363.605	2.408.544.530
Tổng	9.221.521.027	8.768.758.182

6.21 Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng phải trả ngắn hạn trình bày khoản dự phòng bảo hành các công trình hoàn thành, bàn giao trong năm 2014.

6.22 Vốn chủ sở hữu

a - Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2013	50.000.000.000	13.258.140.000	714.471.373	6.691.195.758	2.609.290.408	5.953.849.564	79.226.947.103
Tăng trong năm	-	-	-	1.343.820.959	672.037.788	7.657.892.375	9.673.751.122
Lãi	-	-	-	-	-	7.657.892.375	7.657.892.375
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.343.820.959	672.037.788	-	2.015.858.747
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	5.505.096.575	5.505.096.575
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	4.005.096.575	4.005.096.575
Cổ tức	-	-	-	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Số dư tại 31/12/2013	50.000.000.000	13.258.140.000	714.471.373	8.035.016.717	3.281.328.196	8.106.645.364	83.395.601.650
Số dư tại 01/01/2014	50.000.000.000	13.258.140.000	714.471.373	8.035.016.717	3.281.328.196	8.106.645.364	83.395.601.650
Tăng trong năm	-	-	-	760.595.491	382.894.619	11.638.784.574	12.782.274.684
Lãi	-	-	-	-	-	11.638.784.574	11.638.784.574
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	760.595.491	382.894.619	-	1.143.490.110
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	7.900.329.850	7.900.329.850
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	1.900.329.850	1.900.329.850
Cổ tức	-	-	-	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Số dư tại 31/12/2014	50.000.000.000	13.258.140.000	714.471.373	8.795.612.208	3.664.222.815	11.845.100.088	88.277.546.484

Công ty thực hiện phân phối lại lợi nhuận và chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014 ngày 08 tháng 4 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.22 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	15.000.000.000	15.000.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	35.000.000.000	35.000.000.000
Tổng	50.000.000.000	50.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2014 Cổ phiếu	01/01/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành/ Cổ phiếu	10.000	10.000

6.23 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng	50.907.516.174	10.721.826.811
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.884.836.616	9.519.131.729
Doanh thu hợp đồng xây dựng	126.589.642.444	155.061.303.532
Tổng	190.381.995.234	175.302.262.072

6.24 Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	48.399.763.287	10.117.497.327
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.131.828.639	9.348.508.527
Giá vốn xây lắp	117.197.732.959	125.596.682.035
Tổng	175.729.324.885	145.062.687.889

6.25 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	251.368.512	269.590.429
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.643.391.400	45.191.400
Lãi từ bán cổ phiếu	9.717.580.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	(29.575.881)	31.577.766
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	3.511.389
Tổng	13.582.764.031	349.870.984

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.26 Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	2.534.534.460	2.089.804.818
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	2.320.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	259.660.326	45.520.624
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	181.178.481	569.263.544
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(76.257.500)	(111.825.600)
Chi phí hoạt động tài chính khác	6.705.144	32.174.635
Tổng	5.225.820.911	2.624.938.021

6.27 Chi phí bán hàng

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	602.028.691	896.824.081
Chi phí bằng tiền khác	1.047.675.411	637.958.837
Tổng	1.649.704.102	1.534.782.918

6.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.354.368.579	9.877.858.760
Chi phí vật liệu quản lý	607.074.719	503.263.668
Chi phí đồ dùng văn phòng	335.279.196	369.048.726
Chi phí khấu hao TSCĐ	998.208.421	748.026.595
Thuế, phí và lệ phí	195.191.666	20.765.370
Chi phí dự phòng	2.374.527.855	1.602.868.863
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.956.672.204	2.471.156.685
Chi phí bằng tiền khác	1.291.034.196	3.074.869.224
Tổng	22.112.356.836	18.667.857.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.29 Thu nhập/chí phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập khác		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	13.736.489.414	-
Hoàn nhập chi phí trích trước	153.914.115	1.103.237.811
Lợi nhuận Chi nhánh Đồng Khởi	-	1.173.566.190
Phạt vi phạm hợp đồng	69.061.135	75.250.000
Thu thanh lý TSCĐ	3.181.818	380.454.550
Xử lý công nợ	275.427.282	199.541
Thu nhập khác	117.557.097	72.820.049
Tổng	14.355.630.861	2.805.528.141
Chi phí khác		
Chi phí nhượng bán thanh lý TSCĐ	26.188.188	20.867.716
Phạt vi phạm hợp đồng	114.117.397	11.609.234
Tiền thuế truy thu từ năm 2007-2010	520.053.676	-
Hoàn ứng chi phí công trình	569.824.984	-
Bù trừ công nợ chi nhánh Nhà Bè	-	85.640.292
Chi phí khác	87.130.548	152.055.020
Tổng	1.317.314.793	270.172.262
Thu nhập khác/chí phí khác thuần	13.038.316.068	2.535.355.879

6.30 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán	12.285.868.599	10.297.222.216
Các khoản điều chỉnh tăng	773.443.208	2.101.994.854
- Thu lao ban kiểm soát	152.030.000	214.800.000
- Phạt vi phạm thuế, hòa đơn không hợp lệ	621.413.208	83.812.347
- Trích trước các khoản chi phí	-	1.803.382.507
Các khoản điều chỉnh giảm	14.832.696.456	3.926.044.867
- Doanh thu cổ tức	13.360.971.400	45.191.400
- Hoàn nhập chi phí trích trước	1.471.725.056	3.880.853.467
Thu nhập chịu thuế	(1.773.384.649)	8.473.172.203
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	22%	25%
Thuế TNDN phải nộp	-	2.118.293.051
Thuế TNDN truy thu từ những năm trước	647.084.025	-
Thuế TNDN hoãn lại do hoàn các khoản trích trước	(367.931.264)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	279.152.761	2.118.293.051

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.31 Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.638.784.574	7.657.892.375
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.638.784.574	7.657.892.375
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.328	1.532

6.32 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.060.858.989	59.259.793.461
Chi phí nhân công	27.833.787.406	30.972.392.723
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.878.656.865	5.827.616.055
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.839.165.395	2.674.496.082
Chi phí khác bằng tiền	2.708.465.325	3.502.586.223
Tổng	109.320.933.980	102.236.884.544

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
HĐQT, BGĐ và Ban kiểm soát	Lương và các khoản khác	2.219.404.780	1.851.926.125
Tổng		2.219.404.780	1.851.926.125

7.2 BẢO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 2 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Thương mại; Xây lắp và khác.

Đơn vị tính: VND

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Thương mại	Xây lắp và khác	Tổng
TÀI SẢN			
Tài sản cố định	251.098.842	28.728.427.994	28.979.526.836
Xây dựng cơ bản dở dang	-	5.427.728.990	5.427.728.990
Các khoản phải thu	6.335.814.012	30.586.670.944	36.922.484.956
Hàng tồn kho	2.011.160.507	56.939.734.249	58.950.894.756
Tài sản chung	-	-	156.217.911.059
Tổng Tài sản	8.598.073.361	121.682.562.177	286.498.546.597
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản phải trả	1.099.515.125	151.016.249.348	152.115.764.473
Phải trả tiền vay	7.666.134.000	33.514.762.505	41.180.896.505
Nợ phải trả chung	-	-	4.924.339.135
Tổng Nợ phải trả	8.765.649.125	184.531.011.853	198.221.000.113

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Thương mại	Xây lắp và khác	Tổng
DOANH THU			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	50.907.516.174	139.474.479.060	190.381.995.234
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-
Doanh thu	50.907.516.174	139.474.479.060	190.381.995.234
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG			
Giá vốn hàng bán	48.399.763.287	127.329.561.598	175.729.324.885
Lợi nhuận gộp	2.507.752.887	12.144.917.462	14.652.670.349
Thu nhập tài chính	-	13.582.764.031	13.582.764.031
Chi phí tài chính	398.913.545	4.826.907.366	5.225.820.911
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	2.108.839.342	21.653.221.596	23.762.060.938
Kết quả kinh doanh bộ phận	-	(752.447.469)	(752.447.469)
Thu nhập khác	-	14.355.630.861	14.355.630.861
Chi phí khác	-	1.317.314.793	1.317.314.793
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	647.084.025	647.084.025
Lợi nhuận trong năm	-	11.638.784.574	11.638.784.574

7.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 6.17, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.

Các loại công cụ tài chính

Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế, nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

	Giá trị còn lại 31/12/2014 VND	Giá trị còn lại 01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.016.800.133	16.082.492.967
Các khoản đầu tư	59.780.128.800	89.703.871.300
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.675.111.176	26.387.738.310
Tài sản tài chính khác	64.423.000.000	60.000.000
Tổng cộng	167.895.040.109	132.234.102.577
Công nợ tài chính		
Phải trả khách hàng, phải trả khác	31.298.876.518	48.367.556.957
Chi phí phải trả	331.657.451	1.803.382.507
Khoản vay	41.180.896.505	44.487.464.865
Tổng cộng	72.811.430.474	94.658.404.329

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

7.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty chưa thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	767.437.688	42.923.411.705	7.395.323	841.896.429

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó.

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

7.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2014			
Phải trả khách hàng, phải trả khác	31.298.876.518	-	31.298.876.518
Chi phí phải trả	331.657.451	-	331.657.451
Các khoản vay	41.180.896.505	-	41.180.896.505
	72.811.430.474	-	72.811.430.474
01/01/2014			
Phải trả khách hàng, phải trả khác	48.367.556.957	-	48.367.556.957
Chi phí phải trả	1.803.382.507	-	1.803.382.507
Các khoản vay	44.487.464.865	-	44.487.464.865
	94.658.404.329	-	94.658.404.329

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2014			
Tiền và tương đương tiền	21.016.800.133	-	21.016.800.133
Đầu tư tài chính ngắn, dài hạn	1.588.028.800	58.192.100.000	59.780.128.800
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.675.111.176	-	22.675.111.176
Tài sản tài chính khác	120.000.000	64.303.000.000	64.423.000.000
	45.399.940.109	122.495.100.000	167.895.040.109
01/01/2014			
Tiền và tương đương tiền	16.082.492.967	-	16.082.492.967
Đầu tư tài chính ngắn, dài hạn	31.511.771.300	58.192.100.000	89.703.871.300
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.387.738.310	-	26.387.738.310
Tài sản tài chính khác	60.000.000	-	60.000.000
	74.042.002.577	58.192.100.000	132.234.102.577

7.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Tuyền

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2015
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Vân



Giám đốc



Nguyễn Sum

PHỤ LỤC I: CÁC GIAO DỊCH NỘI BỘ

BÁO CÁO CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Kỳ báo cáo: năm 2014

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ		Lý do
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	400.000.000	-	-	-	-	-	400.000.000	-
Công ty TNHH TM Xây lắp Điện máy Thăng Long	-	400.000.000	-	-	-	-	-	400.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	6.621.328	58.192.100.000	-	-	971.758	-	5.649.570	58.192.100.000	-
Đầu tư cổ phiếu	6.621.328	58.192.100.000	-	-	971.758	-	5.649.570	58.192.100.000	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	6.556.328	57.542.100.000	-	-	971.758	-	5.584.570	57.542.100.000	-
Công ty CP Dịch vụ và Thương mại Petrolimex Lâm Đồng	65.000	650.000.000	-	-	-	-	65.000	650.000.000	-
Đầu tư trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2014

Phần I/ Doanh thu hàng hóa

Đơn vị tính: VND

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Sản phẩm hàng hóa gồm: Dầu sáng - Dầu mỡ nhờn - Gas, bếp, phụ kiện				Sản phẩm gồm: Vật tư - MMTB- TSCĐ - Công trình Thiết kế, Xây lắp		
			Doanh thu thuần	Thuế bảo vệ môi trường	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	C	1	2	3	4=1-3	5	6	7=5-6
1	11002000	Công ty xăng dầu KV2 TNHH MTV	-	-	-	-	5.559.226.641	1.821.997.715	3.737.228.926
2	11002200	Xi nghiệp bán lẻ Xăng dầu Sài Gòn	-	-	-	-	181.360.909	170.479.254	10.881.655
3	11004000	Công ty Xăng dầu KV5 - TNHH MTV	-	-	-	-	19.872.727	18.650.000	1.222.727
4	11005000	Công ty Xăng dầu B12	-	-	-	-	998.206.300	839.905.364	158.300.936
5	11012000	Công ty Xăng dầu Bình Định	-	-	-	-	4.284.429.636	3.918.332.430	366.097.206
6	11014000	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	-	-	-	-	6.807.646.890	6.471.283.918	336.362.972
7	11024000	Công ty CP Hóa dầu Petrolimex	-	-	-	-	98.859.422	87.984.886	10.874.536
8	11024800	Công ty TNHH Nhựa đường	-	-	-	-	7.075.266.225	6.943.270.118	131.996.107
9	11032000	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	-	-	-	-	3.913.250.001	3.827.711.365	85.538.636
10	11034000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	-	-	-	-	5.350.887.651	4.914.696.424	436.191.227
11	11041000	Công ty Xăng dầu Tiền Giang	-	-	-	-	1.012.767.200	1.233.429.983	(220.662.783)
12	11047000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Ninh	-	-	-	-	1.793.697.274	1.707.134.408	86.562.866
13	11052000	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	-	-	-	-	232.204.545	218.272.272	13.932.273
14	11053000	Công ty CP Xây lắp 1	-	-	-	-	2.228.635.467	897.945.819	1.330.689.648
15	11056000	Công ty CP Gas Petrolimex	-	-	-	-	4.207.953.514	4.123.794.443	84.159.071
16	11068000	Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	-	-	-	-	15.224.513.856	14.300.095.193	924.418.663
17	A	TỔNG CỘNG	-	-	-	-	58.988.778.258	51.494.983.592	7.493.794.666

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2014

Đơn vị tính: VND

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải thu khác	Ký quỹ ký cược	Cho vay nội bộ
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	B0000001	PHẦN I: NGẮN HẠN	2.640.169.590	2.531.080.352	-	97.310.000	-	-
1	11047000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Ninh	216.922.240	-	-	-	-	-
2	11024000	Công ty CP Hóa dầu Petrolimex	5.437.000	-	-	-	-	-
3	11002200	Xi nghiệp bán lẻ Xăng dầu Sài Gòn	199.497.000	-	-	-	-	-
4	11041000	Công ty Xăng dầu Tiền Giang	270.589.729	-	-	-	-	-
5	11014000	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	288.945.547	-	-	-	-	-
6	11032000	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	261.481.000	-	-	-	-	-
7	11068000	Công ty CP nhiên liệu bay Petrolimex	-	21.433.998	-	-	-	-
8	11034000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	53.818.755	-	-	-	-	-
9	11053000	Công ty CP Xây lắp I	348.838.218	2.460.146.354	-	-	-	-
10	11002000	Công ty Xăng dầu KV2 TNHH MTV	98.368.550	-	-	97.310.000	-	-
11	11024800	Công ty TNHH nhựa đường	691.328.988	-	-	-	-	-
12	11023000	Công ty CP Tư vấn Xây dựng Petrolimex	-	49.500.000	-	-	-	-
13	11017000	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	204.942.563	-	-	-	-	-
	B0000002	PHẦN II: DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2014

Đơn vị tính: VND

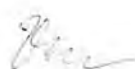
STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải trả phải nộp khác	Ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	B0000001	PHẦN I: NGẮN HẠN	222.314.244	12.343.445.283	-	-	-	-
1	11053700	Công ty TNHH Bê tông và Xây lắp Petrolimex	47.460.000	-	-	-	-	-
2	11053000	Công ty CP Xây lắp I	2.680.392	9.804.091.930	-	-	-	-
3	11056100	Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	8.045.558	-	-	-	-	-
4	11023000	Công ty CP Tư vấn Xây dựng Petrolimex	76.563.000	-	-	-	-	-
5	11041000	Công ty xăng dầu Tiền Giang	0	1.307.735.953	-	-	-	-
6	11014000	Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ	0	1.093.617.400	-	-	-	-
7	11034000	Công ty TNHH MTV xăng dầu Cà Mau	0	138.000.000	-	-	-	-
8	11057200	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	19.593.860	-	-	-	-	-
9	11002400	Tổng kho xăng dầu Nhà Bè	20.511.434	-	-	-	-	-
10	11053700	Công ty TNHH Bê tông và Xây lắp Petrolimex	47.460.000	-	-	-	-	-
	B0000002	PHẦN II: DÀI HẠN	0	-	-	-	-	-

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Tuyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Vân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2015

Giám đốc




Nguyễn Sum